

Số: 3573/BC-SKHĐT

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ THEO NGHỊ
ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP NGÀY 17/10/2005 CỦA CHÍNH PHỦ**

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên

Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên báo cáo tình hình thực hiện Nghị định 130/2005/NĐ-CP của Chính Phủ như sau:

I. Đánh giá chung về tình hình và kết quả thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định 130/2005/Đ-CP của Chính phủ:

Thực hiện quyết định 192/Đ-TTg ngày 17/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ về mở rộng khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính trong các cơ quan đơn vị hành chính sự nghiệp, UBND tỉnh đã có quyết định số 640/QĐ-UB ngày 31/3/2003 Phê duyệt đề án thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính năm 2003 cho một số đơn vị, trong đó có đơn vị Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên.

Căn cứ Quyết định 247/QĐ-SKHĐT ngày 05/02/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về Quy chế chi tiêu nội bộ và phân phối thu nhập do tiết kiệm kinh phí tự chủ của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, gồm các nội dung sau:

1. Các nội dung khoán chi: Công tác phí đi công tác trong tỉnh, điện thoại Lãnh đạo, điện thoại cố định các phòng, văn phòng phẩm cho các cán bộ công chức, viên chức trong cơ quan, chè nước uống và tiếp khách.

2. Các nội dung chưa thực hiện khoán: Văn phòng phẩm phục vụ Lãnh đạo, chè nước uống phục vụ lãnh đạo tiếp khách, công cụ, dụng cụ văn phòng, văn phòng phẩm phục vụ công tác chung của Sở tại phòng Văn thư.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn đã dần dần đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ chuyên môn của từng lĩnh vực

Về tư tưởng cán bộ công chức trong cơ quan: Cán bộ trong cơ quan luôn hoàn thành nhiệm vụ được giao với chất lượng và hiệu quả công việc ngày càng cao, đáp ứng nhiệm vụ tham mưu cho tỉnh về lĩnh vực kế hoạch và đầu tư, XDCB, công tác một cửa liên thông và ĐKKD có nhiều đổi mới, cải tiến trong lề lối làm việc, quy trình giải quyết công việc được Tỉnh ủy và UBND tỉnh, các ngành đánh giá cao.

- Thực hiện nghiêm chỉnh pháp lệnh thực hành tiết kiệm chống lãng phí và các văn bản hướng dẫn của Bộ, Ngành, Trung ương, địa phương về thực hành tiết kiệm chống lãng phí. Đảm bảo sử dụng kinh phí và mua sắm, quản lý tài sản đúng mục đích, tiết kiệm có hiệu quả, quản lý các nguồn thu phí lệ phí theo đúng quy định của nhà nước, trích nộp ngân sách nhà nước đúng quy định và hàng tháng làm báo cáo nộp Cục thuế tỉnh đầy đủ.

- Cán bộ công chức luôn ý thức tự giác trong thực hành tiết kiệm khi sử dụng các trang thiết bị, điện, nước, văn phòng phẩm của cơ quan. Cơ chế khoán được áp dụng trong những năm qua nhìn chung là phù hợp.

Cơ quan thực hiện đúng các chế độ kế toán tài chính hiện hành, tuân theo các văn bản pháp lý về sử dụng kinh phí đúng mục đích, chế độ tránh lãng phí.

II. Đánh giá cụ thể năm 2019:

1. Về biên chế:

- Tổng số biên chế được giao: 49 người

Trong đó: + Biên chế QLNN: 43 người

+ Hợp đồng theo HĐ 68: 04 người

Số biên chế có mặt đến 31/12/2019: 42 người.

Trong đó: + Biên chế QLNN: 40 người. (Chưa tuyển năm 2019: 03 biên chế).

+ Hợp đồng 68: 02 người. (01 biên chế bảo vệ do chung trụ sở với Ủy ban nhân dân tỉnh nên chưa tuyển, 01 BC lái xe).

2. Về kinh phí năm 2019:

a/ Tổng số kinh phí QLNN được giao trong năm 2019: 11.329.400.000đ .

Trong đó:

- Kinh phí giao quyền tự chủ: 5.784.510.000đ.

+ Kinh phí đã thực hiện: 5.784.510.000đ.

- Kinh phí không giao quyền tự chủ: 5.544.890.000đ.

+ Kinh phí đã thực hiện: 4.567.849.912đ.

+ Kinh phí chưa thực hiện: 966.113.000đ.

+ Kinh phí không thực hiện: 30.927.088đ.

(Kinh phí chưa thực hiện: là đề án “Nâng cao năng lực cạnh tranh tỉnh Thái Nguyên và vai trò của Samsung” và dự án “Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050” đang tổ chức triển khai thực hiện).

b/ Kinh phí thực hiện tiết kiệm 10% theo quy định: 142.000.000đ

c/ Thực hiện cải cách tiền lương (phí): 42.000.000đ

(Biểu mẫu số 01 + 02 kèm theo)

3. Khó khăn, hạn chế khi xây dựng định mức khoán chi, thực hiện khoán chi

- Định mức khoán hiện nay còn thấp; giá cả hàng hoá trên thị trường tăng nhanh nhưng định mức khoán không tăng làm ảnh hưởng đến khoản tiết kiệm chi. Đơn vị có số biên chế nâng lương trước thời hạn, nâng lương thường xuyên cao, kinh phí nâng lương, chi cho bảo hiểm thất nghiệp cho biên chế sự nghiệp, kinh phí công đoàn... được sử dụng từ nguồn khoán theo biên chế nên không thực hiện được tiết kiệm chi thường xuyên.

- Trang thiết bị phục vụ công tác chuyên môn như: máy vi tính, bàn làm việc, tủ tài liệu do mức kinh phí giao không thường xuyên do đó trang thiết bị chưa đồng bộ, thống nhất.

- Khó khăn do đơn vị chưa có đất xây dựng trụ sở, cơ sở vật chất xây dựng đã lâu, ở nhờ nhà của UBND tỉnh không đủ các phòng làm việc. Hiện nay trụ sở làm việc xuống cấp (Đã có sự kiểm tra thực tế hiện trạng của liên cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Xây dựng).

- Do nguồn kinh phí có hạn nên trang thiết bị, máy móc chưa đồng bộ, tuy nhiên nhưng đến năm 2019 đã dần dần được thay thế một số máy móc thiết bị phục vụ các phòng, các bộ phận chuyên môn đảm bảo công việc tinh giao.

III. Kiến nghị, đề xuất trong thời gian tới về việc thực hiện khoán chi phí hành chính, chi phí hoạt động

Tăng định mức khoán để mức chi cho biên chế phù hợp với giá cả thị trường, từ đó đơn vị cân đối tiết kiệm chi, cũng như mua mới, sửa chữa các trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước.

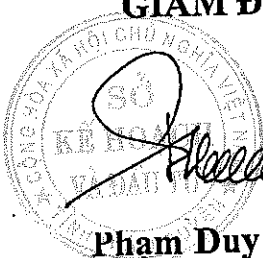
Trên đây là báo cáo đánh giá năm 2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về thực hiện Nghị định 130/2005/Đ-CP của Chính phủ. /

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, VP.

[Handwritten signature]

GIÁM ĐỐC

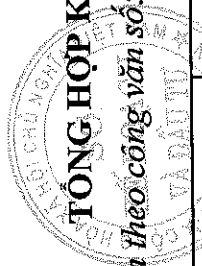


Phạm Duy Hùng

Phụ lục số 01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP NĂM 2019

(Kèm theo công văn số: 3543/BC-SKHDT ngày 31/12/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thái Nguyên)



Tên đơn vị	Biên chế (người)		Kinh phí thực hiện tự chủ (triệu đồng)		Nguồn thu phí, lệ phí được để lại theo chế độ (triệu đồng)		KP không thực hiện tự chủ (triệu đồng)	Phân phối sử dụng kinh phí tiết kiệm				Thu nhập tăng thêm (1.000 đ)					
	Được giao	Có mặt 31/12	Biên chế tiết kiệm	KP được giao	KP thực hiện	KP tiết kiệm (Trừ tiết kiệm 10% theo quy định)		KP được giao	KP thực hiện	KP tiết kiệm	Dưới 0,1 lần	Từ 0,1 - 0,2	Từ 0,2 - 0,3	Từ 0,3 - 0,4	Trên 0,4 lần	Thu nhập bình quân (người/tháng)	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất (người/tháng)
T																	
T																	
TỔNG SỐ																	
Sở Kế hoạch và Đầu tư	47	42		5.785	5.785	184											
1																	

ph

Phụ lục số 02

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP NĂM 2019**

(Kèm theo công văn số: 3573 /BCSKHĐT ngày 31 /12/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thái Nguyên)

TT	Nội dung	Số lượng, số tiền	Ghi chú
I	TÌNH HÌNH GIAO TỰ CHỦ CHO CÁC ĐƠN VỊ		
1	Cơ quan cấp tỉnh: Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	
	Số lượng các đơn vị trực thuộc: Trung tâm TV và XTĐT	1	
	Số đơn vị giao tự chủ	2	
	Số đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ	2	
2	Cơ quan cấp huyện, thành phố, thị xã		
	Số lượng cơ quan chuyên môn cấp huyện		
	Số đơn vị giao tự chủ		
	Số đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ		
3	Cấp xã, phường, thị trấn		
	Số xã, phường, thị trấn		
	Số đơn vị giao tự chủ		
	Số đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ		
	Số lượng các đơn vị trực thuộc		
II	BIÊN CHẾ		
1	Cơ quan cấp tỉnh		
	Biên chế được giao	47	
	Biên chế có mặt	42	
	Số đơn vị tiết kiệm được biên chế		
2	Cơ quan cấp huyện, thành phố, thị xã		
	Biên chế được giao		
	Biên chế có mặt		
	Số đơn vị tiết kiệm được biên chế		
3	Cấp xã, phường, thị trấn		
	Biên chế được giao		
	Biên chế có mặt		
	Số đơn vị tiết kiệm được biên chế		
III	TỔNG KP QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (Tỷ đồng)		
1	Cơ quan cấp tỉnh		
1,1	Kinh phí quản lý hành chính thực hiện tự chủ	5.785	
a	Kinh phí được giao thực hiện tự chủ	5.785	
	Nguồn ngân sách nhà nước	5.785	
	Nguồn thu phí được để lại theo chế độ quy định		
b	Kinh phí thực hiện		
	Nguồn ngân sách nhà nước		
	Nguồn thu phí được để lại theo chế độ quy định		
c	Số kinh phí tiết kiệm được	184	
	Tiết kiệm quỹ lương 10% để lại ngân sách theo quy định	142	
	Tiết kiệm các khoản chi khác	42	
1,2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	5.544,9	

TT	Nội dung	Số lượng, số tiền	Ghi chú
2	Cơ quan cấp huyện, thành phố, thị xã		
2,1	Kinh phí quản lý hành chính thực hiện tự chủ		
a	Kinh phí được giao thực hiện tự chủ		
	Nguồn ngân sách nhà nước		
	Nguồn thu phí được để lại theo chế độ quy định		
b	Kinh phí thực hiện		
	Nguồn ngân sách nhà nước		
	Nguồn thu phí được để lại theo chế độ quy định		
c	Số kinh phí tiết kiệm được		
	Tiết kiệm quỹ lương		
	Tiết kiệm các khoản chi khác		
2,2	Kinh phí không thực hiện tự chủ		
3	Cấp xã, phường, thị trấn		
3,1	Kinh phí quản lý hành chính thực hiện tự chủ		
a	Kinh phí được giao thực hiện tự chủ		
	Nguồn ngân sách nhà nước		
	Nguồn thu phí được để lại theo chế độ quy định		
b	Kinh phí thực hiện		
	Nguồn ngân sách nhà nước		
	Nguồn thu phí được để lại theo chế độ quy định		
c	Số kinh phí tiết kiệm được		
	Tiết kiệm quỹ lương		
	Tiết kiệm các khoản chi khác		
3,2	Kinh phí không thực hiện tự chủ		
IV	PHÂN PHỐI KINH PHÍ TIẾT KIỆM		
1	Số đơn vị tiết kiệm được kinh phí		
	Cấp tỉnh		
	Cấp huyện, thành phố, thị xã		
	Cấp xã		
2	Tỷ lệ kinh phí tiết kiệm được so với kinh phí được giao thực hiện tự chủ		
	Cấp tỉnh		
	Cấp huyện, thành phố, thị xã		
	Cấp xã, phường, thị trấn		
3	Đơn vị có tỷ lệ tiết kiệm so với kinh phí được giao tự chủ cao nhất		
	Cấp tỉnh		
	Cấp huyện, thành phố, thị xã		
	Cấp xã, phường, thị trấn		
4	Trích quỹ và các khoản chi khác		
a	Cấp tỉnh		
	Chi thu nhập tăng thêm		
	Chi khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp khó khăn		
	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
b	Cấp huyện, thành phố, thị xã		
	Chi thu nhập tăng thêm		
	Chi khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp khó khăn		
	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		

TT	Nội dung	Số lượng, số tiền	Ghi chú
c	Cấp xã, phường, thị trấn		
	Chi thu nhập tăng thêm		
	Chi khen thưởng, phúc lợi, trợ cấp khó khăn		
	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
5	Kết quả phân phối thu nhập tăng thêm		
a	Cấp tỉnh		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,1 - 0,2 lần		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,2 - 0,3 lần		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,3 - 0,4 lần		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,4 lần		
	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất làtriệu đồng/tháng		
	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất làtriệu đồng/tháng		
b	Cấp huyện, thành phố, thị xã		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,1 - 0,2 lần		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,2 - 0,3 lần		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,3 - 0,4 lần		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,4 lần		
	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất làtriệu đồng/tháng		
	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất làtriệu đồng/tháng		
c	Cấp xã, phường, thị trấn		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập dưới 0,1 lần		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,1 - 0,2 lần		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,2 - 0,3 lần		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,3 - 0,4 lần		
	Số đơn vị có hệ số tăng thu nhập từ trên 0,4 lần		
	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm cao nhất làtriệu đồng/tháng		
	Đơn vị có người có thu nhập tăng thêm thấp nhất làtriệu đồng/tháng		
6	Mức chi thu nhập tăng thêm từng cấp		
a	Cấp tỉnh		
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân (triệu đồng/tháng)		
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân cao nhất (triệu đồng/tháng)		
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân thấp nhất (triệu đồng/tháng)		
b	Cấp huyện, thành phố, thị xã		
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân (triệu đồng/tháng)		
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân cao nhất (triệu đồng/tháng)		
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân thấp nhất (triệu đồng/tháng)		
c	Cấp xã, phường, thị trấn		
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân (triệu đồng/tháng)		
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân cao nhất (triệu đồng/tháng)		
	Mức chi thu nhập tăng thêm bình quân thấp nhất (triệu đồng/tháng)		

Al